

tách đơn giản trong nước từ các thành phần khác nhau (tinh bột...). Chất này hoặc ở dạng lỏng hoặc sệt màu hơi trắng (gluten "ẩm") hoặc có dạng bột màu kem (gluten khô).

Về cơ bản, chất này bao gồm một hỗn hợp các loại protein, mà những protein chính là **gliadin** và **glutenin** (chiếm từ 85 đến 95% của hỗn hợp). Sự hiện diện của hai loại protein này là đặc trưng của gluten lúa mì, khi trộn gluten với nước theo một tỷ lệ nhất định, nhờ có hai loại protein này mà gluten có tính đàn hồi và mềm dẻo.

Gluten chủ yếu được sử dụng để làm giàu protein cho các loại bột dùng trong chế biến bánh mì hoặc bánh bích quy, macaroni hoặc các sản phẩm tương tự hoặc chế phẩm ăn kiêng. Chất này cũng được sử dụng như một chất kết dính trong một số chế phẩm thịt, trong sản xuất hồ dán hoặc các sản phẩm như gluten sulphate hoặc gluten phosphate, các protein thực vật thủy phân hoặc mỳ chính.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bột lúa mì được làm giàu bằng cách cho thêm gluten (**nhóm 11.01**).
- (b) Các protein chiết xuất từ gluten lúa mì (**nhóm 35.04**).
- (c) Gluten lúa mì chế biến dùng làm hồ dán hoặc nước bóng hoặc chất xử lý hoàn tất trong công nghiệp dệt (**nhóm 35.06 hoặc 38.09**).

Chương 12:

Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Không kể những đề cập khác, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

aqueous separation from the other constituents (starch, etc.). It comes in the form of a whitish viscous liquid or paste ("moist" gluten) or a cream-coloured powder (dry gluten).

It consists essentially of a mixture of various proteins, the main ones being **gliadin** and **glutenin** (which account for 85 to 95 % of the total). The presence of these two proteins is characteristic of wheat gluten, which owes to them its elasticity and plasticity when mixed with water in suitable proportions.

Gluten is used mainly to enrich in proteins flours used in making certain types of bread or biscuits, of macaroni or similar products or of dietetic preparations. It is also used as a binder in certain meat preparations, for the manufacture of certain glues or of products such as gluten sulphate or gluten phosphate, hydrolysed vegetable proteins or sodium glutamate.

The heading **excludes, inter alia** :

- (a) Wheat flour enriched by the addition of gluten (**heading 11.01**).
- (b) Proteins extracted from wheat gluten (generally **heading 35.04**).
- (c) Wheat gluten prepared for use as a glue or as a glazing or dressing for the textile industry (**heading 35.06 or 38.09**).

Chapter 12

Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Notes.

1. - Heading 12.07 applies, *inter alia*, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. - Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. - For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba*) or of lupines are to be regarded as "seeds of a kind used for sowing".

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

- (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);
- (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;
- (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc
- (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

- (a) Dược phẩm thuộc Chương 30;
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) thuộc Chương 33; hoặc
- (c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

- (a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;
- (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc
- (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

TỔNG QUÁT

Nhóm 12.01 đến 12.07 gồm các loại hạt và quả dùng cho quá trình chiết xuất (bằng áp lực hoặc bằng dung môi) dầu và mỡ dùng cho công nghiệp hoặc thực phẩm, dù chúng dùng cho mục đích này, cho việc làm giống hoặc cho các mục đích khác. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm của các **nhóm 08.01 hoặc 08.02**; ôliu (**Chương 7 hoặc Chương 20**) hoặc một số quả và hạt khác có thể chiết xuất dầu, nhưng chủ yếu phục vụ cho các mục đích khác, như nhân hạt mơ, đào, mận (**nhóm 12.12**) và hạt cacao (**nhóm 18.01**).

Các loại hạt và quả của nhóm này có thể còn nguyên hạt, được nghiền vụn, xay hay bỏ vỏ. Các loại hạt và quả nhóm này có thể bị xử lý nhiệt chủ yếu để bảo quản tốt hơn (ví dụ, bằng cách khử hoạt tính enzyme lipolytic và loại bỏ một phần độ ẩm), để khử vị đắng, để khử các yếu tố kháng dinh dưỡng hoặc để dễ dàng sử dụng chúng. Tuy nhiên, quá trình xử lý chỉ được áp dụng **với điều kiện** việc xử lý này không làm thay

- (a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);
- (b) Spices or other products of Chapter 9;
- (c) Cereals (Chapter 10); or
- (d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. - Heading 12.11 applies, *inter alia*, to the following plants or parts thereof : basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, me. sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to :

- (a) Medicaments of Chapter 30;
- (h) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or
- (c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5.- For the purposes of heading 12.12, the term “ seaweeds and other algae ” does not include :

- (a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;
- (b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or
- (c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Subheading Note.

1.- For the purposes of subheading 1205.10, the expression “ low erucic acid rape or colza seeds ” means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

GENERAL

Headings 12.01 to 12.07 cover seeds and fruits of a kind used for the extraction (by pressure or by solvents) of edible or industrial oils and fats, whether they are presented for that purpose, for sowing or for other purposes. These headings **do not**, however, **include** products of **heading 08.01 or 08.02**, olives (**Chapter 7 or 20**) or certain seeds and fruits from which oil may be extracted but which are primarily used for other purposes, e.g., apricot, peach or plum kernels (**heading 12.12**) and cocoa beans (**heading 18.01**).

The seeds and fruits covered by the heading may be whole, broken, crushed, husked or shelled. They may also have undergone heat treatment designed mainly to ensure better preservation (e.g., by inactivating the lipolytic enzymes and eliminating part of the moisture), for the purpose of de-bittering. for inactivating anti nutritional factors or to facilitate their use. However, such treatment is permitted **only if** it

đôi tính đặc trưng tự nhiên của hạt và quả và không chế biến chúng theo mục đích riêng thay vì mục đích chung.

Nhóm này **không bao gồm** các phế liệu dạng rắn thu từ quá trình chiết xuất dầu thực vật của các loại hạt dầu hoặc quả có dầu (bao gồm cả bột và bột thô được loại bỏ chất béo) (nhóm **23.04**, **23.05** hoặc **23.06**).

12.01 - Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

1201.10 - Hạt giống

1201.90 - Loại khác

Đậu tương là một nguồn rất quan trọng của dầu thực vật. Các loại đậu tương thuộc nhóm này có thể được xử lý nhiệt để giảm vị đắng (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đậu tương rang được dùng làm các chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1201.10

Theo mục đích của phân nhóm 1201.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm đậu tương được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.02 - Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. (+).

1202.30 - Hạt giống

- Loại khác:

1202.41 - - Lạc chưa bóc vỏ

1202.42 - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh

Nhóm này gồm các loại lạc (hay còn gọi là hạt đậu phộng) đã hoặc chưa tách vỏ hoặc vỡ mảnh, **chưa** rang hoặc chưa làm chín cách khác. Lạc thuộc nhóm này có thể bị xử lý nhiệt nhằm bảo quản tốt hơn (xem trong phần Chú giải tổng quát). Lạc đã rang hoặc đã làm chín cách khác thuộc **Chương 20**

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1202.30

Theo mục đích của phân nhóm 1202.30, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lạc được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.03 - Cùi (com) dừa khô.

Cùi (com) dừa khô là phần cùi được làm khô của quả dừa dùng để ép dầu dừa và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này không bao gồm dừa làm khô, tức là, cùi dừa được cắt thành miếng nhỏ và được làm khô thích

does not alter the character of the seeds and fruits as natural products and does not make them suitable for a specific use rather than for general use.

The headings **exclude** solid residues resulting from the extraction of vegetable oil from oil seeds or oleaginous fruits (including defatted flours and meals) (**heading 23.04**, **23.05** or **23.06**).

12.01 - Soya beans, whether or not broken (+).

1201.10 - Seed

1201.90 - Other

Soya beans are very important source of vegetable oil. The soya beans of this heading may be heat-treated for the purpose of de-bittering (see General Explanatory Note).

However, the heading **excludes** roasted soya beans used as a coffee substitute (**heading 21.01**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1201.10

For the purposes of subheading 1201.10, the term “seed” covers only soya beans regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.02 - Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken (+).

1202.30 - Seed

- Other:

1202.41 - - In shell

1202.42 - - Shelled, whether or not broken

This heading covers ground-nuts (also known as peanuts), whether or not shelled or broken, which are **not** roasted or otherwise cooked. The ground-nuts of this heading may be heat-treated to ensure better preservation (see the General Explanatory Note). Roasted or otherwise cooked ground-nuts fall in **Chapter 20**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1202.30

For the purposes of subheading 1202.30, the term “seed” covers only ground-nuts regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.03 - Copra.

Copra is the dried flesh of coconut used for the expression of coconut oil and unsuitable for human consumption.

This heading **does not include** desiccated coconut, i.e., the dried and shredded flesh of coconut suitable

hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm **08.01**).

12.04 - Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Hạt lanh, nghĩa là, hạt của cây lanh, cung cấp một trong những loại dầu làm khô quan trọng nhất.

12.05 - Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.

1205.10 - Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp

1205.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt cải dầu (các loại hạt của một số loài cải *Brassica*, nhất là cải *Brassica napus* (cải dầu) và *brassica rapa* (hoặc *B. campestris*)).

Nhóm này bao gồm cả hạt cải dầu truyền thống và hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp. Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp, như hạt Canola, hoặc hạt cải dầu Châu Âu “double zero”, có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

12.06 - Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Nhóm này gồm các loại hạt của hoa hướng dương thông thường (*Helianthus annuus*).

12.07 - Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

1207.10 - Hạt cọ và nhân hạt cọ

- Hạt bông:

1207.21 - - Hạt giống

1207.29 - - Loại khác

1207.30 - Hạt thầu dầu

1207.40 - Hạt vừng

1207.50 - Hạt mù tạt

1207.60 - Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)

1207.70 - Hạt dưa (melon seeds)

- Loại khác:

1207.91 - - Hạt thuốc phiện

1207.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt và quả dùng để ép dầu hoặc chất béo dùng cho thực phẩm hay công nghiệp, trừ các sản phẩm từ **nhóm 12.01 đến 12.06** (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Nhóm này có thể kể đến:

- Hạt ba-ba-su

- Hạt sồi

- Hạt quả lai

- Hạt carapa (ví dụ, hạt touloucouna)

- Hạt thầu dầu

- Hạt dầu chùm bao

- Hạt bông

- Hạt khổ sâm (hay hạt thông lọng Ấn Độ)

for human consumption (**heading 08.01**).

12.04 - Linseed, whether or not broken.

Linseed, i.e., the seed of the flax plant, is the source of one of the most important of the drying oils.

12.05 - Rape or colza seeds, whether or not broken.

1205.10 - Low erucic acid rape or colza seeds

1205.90 - Other

This heading includes rape or colza seeds (the seeds of several species of *Brassica*, particularly *B. napus* and *B. rapa* (or *B. campestris*)). The heading covers both the traditional rape or colza seeds and the low erucic acid rape or colza seeds. Low erucic acid rape or colza seeds, e.g., canola seeds or the European rape or colza seeds “double zero”, yield a fixed oil which has a total erucic acid content of less than 2 % by weight and yield a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

12.06 - Sunflower seeds, whether or not broken.

This heading covers the seeds of the common sunflower (*Helianthus annuus*).

12.07 - Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken

1207.10 - Palm nuts and kernels

- Cotton seeds:

1207.21 - - Seed

1207.29 - - Other

1207.30 - Castor oil seeds

1207.40 - Sesamum seeds

1207.50 - Mustard seeds

1207.60 - Safflower (*Carthamus tinctorius*) seeds

1207.70 - Melon seeds

- Other:

1207.91 - - Poppy seeds

1207.99 - - Other

This heading covers seeds and fruits of a kind used for the extraction of edible or industrial oils and fats, **other than** those specified in **headings 12.01 to 12.06** (see also General Explanatory Note).

The heading covers, *inter alia* :

- Babassu kernels

- Beech nuts

- Candlenuts

- Carapa nuts (e.g., touloucouna nuts)

- Castor oil seeds

- Chaulmoogra seeds

- Cotton seeds

- Croton seeds

- Hạt cây anh thảo đêm thuộc loài *Oenothera biennis* và *Oenothera lamarckiana*
- Hạt nho
- Hạt gai dầu
- Hạt illipe
- Hạt bông gạo
- Hạt mowra
- Hạt mù tạt
- Hạt niger
- Hạt oiticica
- Hạt và nhân hạt cọ
- Hạt cây tía tô
- Hạt thuốc (pulza)
- Hạt thuốc phiện
- Hạt rum
- Hạt vừng
- Hạt mỡ (Hạt Karite)
- Hạt stillingia
- Hạt chè
- Hạt tung (hoặc hạt oleococca)

o

o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 1207.21

Theo mục đích của phân nhóm 1207.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm hạt bông được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.08 - Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.

1208.10 - Từ đậu tương

1208.90 - Loại khác

Nhóm này gồm bột mịn hoặc bột thô không bị loại bỏ chất béo hay chỉ bị loại bỏ một phần chất béo thu được từ quá trình xay xát hạt và quả có dầu từ nhóm 12.01 đến 12.07. Nhóm này cũng bao gồm bột mịn hoặc bột thô đã được loại bỏ chất béo hoặc đã được bổ sung một phần hay toàn bộ chất béo bằng dầu lấy từ các loại bột đó (xem Chú giải 2 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bơ lạc (**nhóm 20.08**).

(b) Bột mịn và bột thô của mù tạt, đã hoặc chưa khử chất béo, đã hoặc chưa chế biến (**nhóm 21.03**).

(c) Bột mịn và bột thô bị khử chất béo (trừ loại của hạt mù tạt) (các nhóm từ **nhóm 23.04** đến **nhóm 23.06**).

12.09 - Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.

- Evening primrose seeds of the species *Oenothera biennis* and *Oenothera lamarckiana*

- Grape pips

- Hemp seeds

- Illipe seeds

- Kapok seeds

- Mowra seeds

- Mustard seeds

- Niger seeds

- Oiticica seeds

- Palm nuts and kernels

- Perilla seeds

- Physic (pulza) nuts

- Poppy seeds

- Safflower seeds

- Sesamum seeds

- Shea nuts (Karite nuts)

- Stillingia seeds

- Tea seeds

- Tung nuts (or oleococca seeds)

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1207.21

For the purposes of subheading 1207.21, the term “seed” covers only cotton seeds regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.08 - Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.

1208.10 - Of soya beans

1208.90 - Other

This heading covers non-defatted or partially defatted flours or meals obtained by grinding the oil seeds or oleaginous fruits covered by headings 12.01 to 12.07. It also includes flours and meals defatted and wholly or partially refatted with their original oils (see Note 2 to this Chapter).

The heading **excludes** :

(a) Peanut butter (**heading 20.08**).

(b) Mustard flour and meal, whether or not defatted, prepared or not (**heading 21.03**).

(c) Defatted flours and meals (other than those of mustard) (**headings 23.04 to 23.06**).

12.09 - Seeds, fruit and spores, of a kind used for

- 1209.10 - Hạt củ cải đường (sugar beet)
 - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:
- 1209.21 - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)
 1209.22 - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)
 1209.23 - - Hạt cỏ đuôi trâu
 1209.24 - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)
 1209.25 - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)
 1209.29 - - Loại khác
 1209.30 - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa
 - Loại khác:
- 1209.91 - - Hạt rau
 1209.99 - - Loại khác

Nhóm 12.09 gồm tất cả các loại hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng. Nhóm này bao gồm các hạt thậm chí không còn khả năng nảy mầm nữa. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm như các sản phẩm được nêu ở phần cuối của Chú giải này, mặc dù được dùng để gieo trồng, chúng được phân loại trong các nhóm khác của Danh mục, vì chúng thường được dùng cho các mục đích khác không phải để gieo trồng.

Nhóm này bao gồm các loại hạt củ cải, hạt cỏ, hạt cỏ đồng nội hay các loại hạt cỏ khác (cỏ linh lăng, cây hồng đậu, cỏ ba lá, cỏ ray, cỏ đuôi trâu, lúa mạch đen, cỏ kentucky màu xanh da trời, cỏ đuôi mèo...), các loại hạt hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng (kể cả quả của cây thông có hạt), hạt cây ăn quả, hạt của đậu tằm (vetch) (**trừ** hạt thuộc loài *Vicia faba*, tức là, hạt đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt đậu lupin, hạt me, hạt cây thuốc lá, hạt của các cây cho các sản phẩm thuộc nhóm 12.11 (**không** dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc mục đích tương tự).

Các sản phẩm thuộc nhóm này (đặc biệt là hạt cỏ) có thể được phân tán cùng với lượng nhỏ phân mịn trên 1 lớp lót bằng giấy và được phủ một lớp mền xơ mịn được giữ đúng vị trí bởi một chiếc lưới được gia cố bằng plastic.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hệ sợi nấm (**nhóm 06.02**).
 (b) Rau đậu và ngô ngọt (**Chương 7**).
 (c) Quả của **Chương 8**.
 (d) Gia vị và các loại sản phẩm khác thuộc **Chương 9**.
 (e) Hạt ngũ cốc (**Chương 10**).
 (f) Hạt và quả có dầu từ **nhóm 12.01** đến **nhóm**

sowing.

- 1209.10 - Sugar beet seeds
 - Seeds of forage plants :
 1209.21 - - Lucerne (alfalfa) seeds
 1209.22 - - Clover (*Trifolium spp.*) seeds
 1209.23 - - Fescue seeds
 1209.24 - - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds
 1209.25 - - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds
 1209.29 - - Other
 1209.30 - Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers
 - Other:
 1209.91 - - Vegetable seeds
 1209.99 - - Other

This heading covers all seeds, fruit and spores of a kind used for sowing. It includes such products even if they are no longer capable of germination. However, it **does not include** products such as those mentioned at the end of this Explanatory Note, which, although intended for sowing, are classified elsewhere in the Nomenclature because they are normally used other than for sowing.

The heading includes beet seeds, grass or other herbage seeds (lucerne, sainfoin, clover, fescue, rye grass, Kentucky blue grass, timothy grass, etc.), seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees (including pine cones bearing seeds), seeds of fruit trees, seeds of vetches (**other than** those of the species *Vicia faba*, i.e., broad beans and horse beans), seeds of lupines, tamarind seeds, tobacco seeds, and seeds (**not themselves** used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes) of plants yielding the products of heading 12.11.

Products of this heading (especially grass seeds) may be dispersed with fine fertiliser particles on a paper backing and covered with a fine layer of wadding held in place by a reinforcing mesh of plastics.

The heading **excludes** :

- (a) Mushroom spawn (**heading 06.02**).
 (b) Leguminous vegetables and sweet corn (**Chapter 7**).
 (c) Fruit of **Chapter 8**.
 (d) Spices and other products of **Chapter 9**.
 (e) Cereal grains (**Chapter 10**).
 (f) Oil seeds and oleaginous fruits of **headings 12.01**

12.07.

(g) Các loại hạt và quả dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**).

(h) Hạt minh quýt (**nhóm 12.12**).

12.10 - Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.

1210.10 - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên

1210.20 - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia

Hublong là loại hoa đuôi sóc có vảy giống hình nón hoặc hoa của cây hublong (*Humulus lupulus*). Chúng được dùng chủ yếu trong công nghiệp sản xuất bia tạo hương vị cho bia, nhưng Hublong còn dùng làm dược phẩm. Nhóm 12.10 gồm hublong tươi hay khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột hoặc ở dạng viên (nghĩa là, được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% trọng lượng).

Phần hoa bia là một loại bụi phần nhựa màu vàng bao phủ hublong, bột này có vị đắng, mùi thơm tạo nên tính đặc trưng của hoa. Phần hoa được sử dụng trong công nghiệp sản xuất bia như là sản phẩm thay thế phần nào hublong và trong dược phẩm. Phần hoa được tách khỏi hoa bằng máy móc, sau khi làm khô.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Chiết xuất từ hublong (**nhóm 13.02**).

(b) Phế liệu của hublong chưa được khai thác hết (**nhóm 23.03**).

(c) Tinh dầu hublong (**nhóm 33.01**).

12.11 - Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.

1211.20 - Rễ cây nhân sâm

1211.30 - Lá coca

1211.40 - Thân cây anh túc

1211.50 - Cây ma hoàng

1211.60 - Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)

1211.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm rau chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự. Sản phẩm thuộc nhóm này có thể ở dạng cả cây, rễ hoặc địa y, hoặc chỉ là một phần cây (như vỏ cây, rễ cây, thân cây, lá, bông hoa, cánh hoa, quả và hạt (**trừ các loại hạt và quả có dầu được phân loại trong các nhóm từ nhóm 12.01 đến 12.07**)), hoặc ở dạng phế phẩm thu chủ yếu từ quá trình xử lý cơ học. Các sản phẩm này dù tươi,

to 12.07.

(g) Seeds and fruit which **are themselves** of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (**heading 12.11**).

(h) Locust beans (**heading 12.12**).

12.10 - Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.

1210.10 - Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets

1210.20 - Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin

Hop cones are the scaly cone-like catkins or flowers of the hop plant (*Humulus lupulus*). They are used mainly in the brewing industry to give flavour to the beer, but they are also used for medicinal purposes. The cones fall in this heading whether fresh or dried and whether or not ground or powdered or in the form of pellets (i.e., agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight).

Lupulin is a yellow resinous powder which covers the hop cones and contains the bitter, aromatic principle which gives hops their characteristic properties. It is used in brewing as a partial substitute for hops and in medicine. It may be separated from the hops mechanically after drying.

The heading **excludes** :

(a) Extract of hops (**heading 13.02**).

(b) Spent hops (**heading 23.03**).

(c) The essential oil of hops (**heading 33.01**).

12.11 - Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not cut, crushed or powdered.

1211.20 - Ginseng roots

1211.30 - Coca leaf

1211.40 - Poppy straw

1211.50 - Ephedra

1211.60 - Bark of African cherry (*Prunus africana*)

1211.90 - Other

This heading covers vegetable products of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or medicine, or for insecticidal, fungicidal, parasiticidal or similar purposes. They may be in the form of whole plants, mosses or lichens, or of parts (such as wood, bark, roots, stems, leaves, flowers, petals, fruits and seeds (**other than** oleaginous fruits and oil seeds classified in **headings 12.01 to 12.07**)), or in the form of waste resulting, in the main, from mechanical treatment.

ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột hoặc (trong trường hợp thích hợp) nạo hoặc bóc vỏ vẫn thuộc nhóm này. Các sản phẩm này dù được tẩm rượu vẫn được phân loại vào nhóm này.

Các loại cây, các phần của cây (kể cả hạt và quả), bụi cây, cây bụi hoặc các loại cây khác được phân loại vào trong nhóm này nếu trực tiếp được dùng cho các mục đích nêu ở trên hoặc được dùng để sản xuất các chất chiết xuất, alkaloid hoặc tinh dầu phù hợp dùng cho các mục đích đó. Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại hạt, quả được dùng để chiết xuất dầu không bay hơi mặc dù lượng dầu đó được sử dụng cho các mục đích nêu tại nhóm này; chúng được phân loại vào các nhóm từ **nhóm 12.01 đến 12.07**.

Cần lưu ý sản phẩm thực vật được mô tả cụ thể hơn trong các nhóm khác của danh mục **bị loại khỏi** nhóm này, cho dù chúng có khả năng được dùng trong sản xuất nước hoa, dược phẩm... Đó là trường hợp đối với vỏ chi cam quýt (**nhóm 08.14**); đinh hương, vani, hạt hồi, hoa hồi dạng sao (badian) và các sản phẩm khác của **Chương 9**; hublong (**nhóm 12.10**); rễ rau diếp xoăn của **nhóm 12.12**; gôm, nhựa, nhựa-gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).

Cây sống và rễ rau diếp xoăn và cây giống sống khác, củ, rễ, vv, nhằm mục đích rõ ràng để trồng, và hoa, lá, ..., để trang trí, thuộc **Chương 6**.

Cũng cần chú ý rằng các loại gỗ dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự thuộc nhóm này chỉ khi chúng ở dưới dạng vỏ bào, gỗ mảnh, hoặc ở dạng nghiền, xay, hoặc bột. Nếu ở dưới dạng khác thì gỗ này **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**Chương 44**).

Một số các loại cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ, trong gói) để pha thảo dược hoặc làm trà thảo dược. Các sản phẩm này bao gồm cả cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của riêng một loại (ví dụ, trà bạc hà) vẫn được phân loại vào nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** các sản phẩm bao gồm các loại cây hoặc các bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của các loài khác nhau (có hay không phải là tổ hợp cây hoặc các bộ phận của cây thuộc các nhóm khác) hoặc bao gồm cây hoặc bộ phận cây của một hay nhiều loài pha trộn với các chất khác, ví dụ một hoặc nhiều chiết xuất của cây (**nhóm 21.06**).

Ngoài ra, cần lưu ý tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể phân loại các sản phẩm dưới đây vào các **nhóm 30.03, 30.04, từ 33.03 đến 33.07 hoặc 38.08**:

(a) Các sản phẩm của nhóm này, không pha trộn, nhưng được đóng gói ở dạng các liều thuốc hoặc dưới dạng đóng gói để bán lẻ, được dùng để chữa bệnh hoặc phòng bệnh, hay còn được đóng gói để bán lẻ như các sản phẩm nước hoa hoặc như thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt ký sinh hoặc cho các sản phẩm tương tự.

(b) Các sản phẩm được pha trộn cho các mục đích

They remain in the heading whether fresh, chilled, frozen or dried, whole, cut, crushed, ground or powdered or (where appropriate) grated or hulled. Products of this heading impregnated with alcohol remain classified here.

Plants and parts (including seeds and fruits) of trees, bushes, shrubs or other plants are classified here if of a kind used directly for the purposes specified above or if used for the production of extracts, alkaloids or essential oils suitable for those purposes. On the other hand, the heading **excludes** seeds and fruits of a kind used for the extraction of fixed oils; these fall in **headings 12.01 to 12.07** even if the oils are to be used for the purposes mentioned in this heading.

It should also be noted that vegetable products more specifically described in other headings of the Nomenclature are **excluded** from this heading, even if they are suitable for use in perfumery, pharmacy, etc.. e.g. : citrus fruit peel (**heading 08.14**); vanilla, cloves, aniseed, badian and other products of **Chapter 9**; hop cones (**heading 12.10**); chicory roots of **heading 12.12**; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (**heading 13.01**).

Live chicory plants and roots and other live seedling plants, bulbs, rhizomes, etc., clearly intended for planting, and flowers, foliage, etc., for ornamental purposes, fall in **Chapter 6**.

It should be noted that woods of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes are classified in this heading only if in chips, in shavings or in crushed, ground or powdered form. In other forms, such wood is **excluded** (**Chapter 44**).

Certain plants or parts of plants (including seeds or fruits) of this heading may be put up (e.g., in sachets) for making herbal infusions or herbal "teas". Such products consisting of plants or parts of plants (including seeds or fruits) of a single species (e.g., peppermint "tea") remain classified in this heading.

However, the heading **excludes** such products consisting of plants or parts of plants (including seeds or fruits) of different species (whether or not incorporating plants or plant parts of other headings) or consisting of plants or parts of plants of a single or of different species mixed with other substances, such as one or more plant extracts (**heading 21.06**).

It should also be noted that the following products fall in **headings 30.03, 30.04, 33.03 to 33.07 or 38.08**, as the case may be :

(a) Products of this heading, unmixed, but put up in measured doses or in forms or packings for retail sale, whether for therapeutic or prophylactic purposes, or put up for retail sale as perfumery products or as insecticidal, fungicidal or similar products.

(b) Products which have been mixed for use for the

được nêu ở mục (a) trên.

Tuy nhiên, việc phân loại các sản phẩm rau trong nhóm này vì chúng dùng chủ yếu trong y tế, **không nhất thiết hàm ý** rằng chúng được xem như thuốc chữa bệnh thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 khi chúng được pha trộn hoặc không được pha trộn nhưng được đóng gói dưới dạng liều thuốc hoặc được đóng gói để bán lẻ. Trong khi thuật ngữ “thuốc” thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 chỉ đề cập đến các sản phẩm dùng để phòng hoặc chữa bệnh, thì khái niệm rộng hơn “dược phẩm” bao hàm cả thuốc chữa bệnh và các loại thuốc không chữa bệnh hoặc phòng bệnh (ví dụ, thuốc bổ, thức ăn bổ dưỡng, chất gây phản ứng để xác định nhóm máu hoặc thành phần máu).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) hỗn hợp bao gồm các loài thực vật khác nhau hoặc các bộ phận của thực vật thuộc nhóm này loại dùng làm nước xốt gia vị (**nhóm 21.03**);

(b) các sản phẩm liệt kê dưới đây dùng trực tiếp để tạo mùi thơm đồ uống hoặc để điều chế các chiết xuất nhằm sản xuất đồ uống:

(i) các hỗn hợp bao gồm các loài cây khác nhau hoặc các phần của cây trong nhóm này (**nhóm 21.06**); và

(ii) các hỗn hợp cây hoặc phần cây của nhóm này với các loại nông sản khác thuộc các Chương khác (ví dụ, Chương 7, Chương 9, Chương 11) (**Chương 9** hoặc **nhóm 21.06**).

Các sản phẩm sau đây thuộc nhóm này:

- **Cây phụ tử** (*Aconitum napellus*): rễ và lá.
- **Cây vô lăng** (*Hibiscus abelmoschus*): hạt.
- **Cây bạch chỉ** (*Archangelica officinalis*): rễ và hạt.
- **Cây vỏ đắng- chi cam quýt** (*Galipea officinalis*): vỏ.
- **Cây bách tán** (*Andira araroba*): bột.
- **Cây kim sa** (*Arnica montana*): rễ, thân, lá và hoa.
- **Cây húng quế** (*Ocimum basilicum*): lá và hoa
- **Cây mạn việt quất** (*Uva ursi*): lá.
- **Cây cà dược** (*Atropa belladonna*): thảo dược (herbs), rễ, quả, lá và hoa
- **Cây bông đở** (*Penmus boldus*): lá.
- **Cây mô hôi** (*Borago officinalis*): thân, lá và hoa.
- **Cây nhăng** (*Bryonia dioica*): rễ.
- **Buchu** (*Barosma betulina*, *Barosma serratifolia* và *Barosma crenulata*): lá.
- **Buckbean** (*Menyanthes trifoliata*): lá.
- **Cây ngư bàng** (*Arctium lappa*): Hạt và rễ khô.
- **Cây họ đậu** (*Physostigma venenosum*): hạt.
- **Cây thạch xương bồ** (*Acorus calamus*): rễ.
- **Calumba** (*Jateorhiza palmata*): rễ.

purposes described in (a) above.

However, the classification of vegetable products in this heading, by virtue of their being used primarily in pharmacy, **does not necessarily imply** that they may be regarded as medicaments of heading 30.03 or 30.04 when they are mixed, or unmixed but put up in measured doses or in forms or packings for retail sale. While the term “medicaments” within the meaning of heading 30.03 or 30.04 refers only to products which have therapeutic or prophylactic uses, the broader term “pharmacy” has reference both to medicaments and to products having no therapeutic or prophylactic uses (e.g., tonic beverages, fortified foods, blood-grouping reagents).

This heading also **excludes**:

(a) mixtures consisting of different species of plants or parts of plants of this heading of a kind used for seasoning sauces (**heading 21.03**);

(b) the following products of a kind used either directly for flavouring beverages or for preparing extracts for the manufacture of beverages:

(i) mixtures consisting of different species of plants or parts of plants of this heading (**heading 21.06**); and

(ii) mixtures of plants or parts of plants of this heading with vegetable products falling in other Chapters (e.g., Chapters 7, 9, 11) (**Chapter 9** or **heading 21.06**).

The following products are included in the heading :

Aconite (*Aconitum napellus*): roots and leaves.

Ambrette (musk) (*Hibiscus abelmoschus*): seeds.

Angelica (*Archangelica officinalis*): roots and seeds.

Angostura (*Galipea officinalis*): bark.

Araroba (*Andira araroba*): powder.

Arnica (*Arnica montana*): roots, stems, leaves and flowers.

Basil (*Ocimum basilicum*): flowers and leaves.

Bearberry (*Uva ursi*): leaves.

Belladonna (*Atropa belladonna*): herbs, roots, berries, leaves and flowers.

Boldo (*Penmus boldus*): leaves.

Borage (*Borago officinalis*): stems and flowers.

Bryony (*Bryonia dioica*): roots.

Buchu (*Barosma betulina*, *Barosma serratifolia* và *Barosma crenulata*): leaves.

Buckbean (*Menyanthes trifoliata*): leaves.

Burdock (*Arctium lappa*): Seeds and dried roots.

Calabar (*Physostigma venenosum*): beans.

Calamus (*Acorus calamus*): roots.

Calumba (*Jateorhiza palmata*) roots.

- **Cây gai dầu** (*Canabis sativa*): thảo dược (herbs).
- **Cascara sagrada** (*Rhamnus purshiana*): vỏ.
- **Cascarilla** (*Croton eluteria*): vỏ.
- **Cây muồng** (*Cassia fistula*): hạt và cùi chưa tinh chế. (Cùi cây đã tinh chế (rút nước) được phân loại vào **nhóm 13.02**).
- **Cây xa cức** (*Erythraea centaurium*): thảo dược (herbs).
- **Cevadilla (Sabadilla)** (*Schoenocaulon officinale*): hạt.
- **Cây cúc cam** (*Matricaria chamomilla, Anthemis nobilis*): hoa.
- **Cây ra muối** (*Chenopodium*): hạt .
- **Cây anh đào**: thân.
- **Cây nguyệt quế anh đào** (*Prunus laurocerasus*): quả.
- **Cây canh-ki-na**: vỏ.
- **Cây đinh hương** (*Caryophyllus aromaticus*): vỏ và lá.
- **Cây coca** (*Erythroxylon coca, E.truxillense*): lá.
- **Cây lovăng (quả Án Độ)** (*Anamirta paniculata*): vỏ.
- **Cocillana** (*Guarea rusbyi*): vỏ.
- **Cây bả chó** (*Colchicum autumnale*): thân và hạt.
- **Cây dưa đắng** (*Citrullus colocynthis*): quả.
- **Cây se** (*Symphytum officinale*): rễ
- **Condurango** (*Marsdenia condurango*): vỏ.
- **Cỏ gà** (*Agropyrum repens*): rễ
- **Cubé (barbasco or timbo)** (*Lonchocarpus nicou*): vỏ và rễ.
- **Hạt tiêu** (*Cubeba officinalis miquel* hoặc *Piper cebeba*): bột.
- **Damiana** (*Turnera diffusa*): lá.
- **Cây bồ công anh** (*Taraxacum officinale*): rễ.
- **Datura metel**: lá và hạt.
- **Cây dây mật** (*Derris elliptica* và *Derris trifoliata*): rễ .
- **Cây dương địa hoàng** (*Digitalis purpurea*): lá và hạt.
- **Cây com cháy** (*Sambucus nigra*): vỏ và hoa.
- **Cây ma hoàng** (*Ephedra (Mahuang)*): nhánh và thân.
- **Cựa lúa mạch đen**.
- **Cây bạch đàn** (*Encalyptus globulus*): lá
- **Frangula**: vỏ.
- Cannabis** (*Cannabis sativa*): herbs.
- Cascara sagrada** (*Rhamnus purshiana*): bark.
- Cascarilla** (*Croton eluteria*): bark.
- Cassia** (*Cassia fistula*) : pods and unpurified pulp. (Purified cassia pulp (aqueous extract) is classified in **heading 13.02.**)
- Centauria** (*Erythraea centaurium*): herbs.
- Cevadilla (Sabadilla)** (*Schoenocaulon officinale*): seeds.
- Chamomile** (*Matricaria chamomilla, Anthemis nobilis*): flowers.
- Chenopodium** : seeds.
- Cherry** : stalks.
- Cherry laurel** (*Prunus laurocerasus*): berries.
- Cinchona** : bark.
- Clove** (*Caryophyllus aromaticus*): bark and leaves.
- Coca** (*Erythroxylon coca* and *Erythroxylon truxillense*): leaves.
- Cocculus indicus (Indian berry)** (*Anamirta paniculata*): fruit.
- Cocillana** (*Guarea rusbyi*): bark.
- Colchicum** (*Colchicum autumnale*): corms and seeds.
- Colocynth** (*Citrullus colocynthis*): fruit.
- Comfrey** (*Symphytum officinale*): roots.
- Condurango** (*Marsdenia condurango*): bark.
- Couchgrass (Triticum)** (*Agropyrum repens*): roots.
- Cubé (barbasco or timbo)** (*Lonchocarpus nicou*): bark and roots.
- Cubeb** (*Cubeba officinalis miquel* or *Piper cebeba*): powder.
- Damiana** (*Turnera diffusa*): leaves.
- Dandelion** (*Taraxacum officinale*): roots.
- Datura metel**: leaves and seeds.
- Derris (or tuba)** (*Derris elliptica* and *Derris trifoliata*): roots.
- Digitalis** (*Digitalis purpurea*): leaves and seeds.
- Elder** (*Sambucus nigra*): flowers and bark.
- Ephedra (Mahuang)**: stems and branches.
- Ergot of rye**.
- Eucalyptus** (*Encalyptus globulus*): leaves.
- Frangula** : bark.

- **Cây lam cận** (*Fumaria officinalis*): lá và hoa.
- **Củ riềng** (*Alpinia officinarum*): thân rễ.
- **Cây long đờm** (*Gentiana lutea*): rễ và hoa.
- **Cây nhân sâm** (*Panax quinquefolium* và *Panax ginseng*): rễ.
- **Golden seal (Hydrastis)** (*Hydrastis canadensis*): rễ.
- **Cây dũ sung** (*Guaiacum officinale* and *Guaiacum sanctum*): gỗ.
- **Cây kim mai** (*Hamamelis virginiana*): vỏ và lá.
- **Cây trị diên** (*Veratrum album* and *Veratrum viride*): rễ.
- **Cây kỳ nham** (*Hyoscyamus niger, muticus*): rễ, hạt và lá.
- **Cây húng xạ** (*Marrubium vulgare*): thảo dược (herbs), nhánh, thân và lá.
- **Cây bài hương** (*Hyssopus officinalis*): lá và hoa.
- **Cây ipêca** (*Cephaelis ipecacuanha*): rễ.
- **Cây bìm bìm** (*Ipomoea orizabensis*): rễ.
- **Cây chanh tím** (*Pilocarpus jaborandi* và *Pilocarpus microphyllus*): lá
- **Cây khoai sỏ** (*Ipomoea purga*): rễ.
- **Cây oải hương** (*Lavandula vera*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Leptandra** (*Veronica virginica*): rễ.
- **Linaloe** (*Bursera delpechiana*): gỗ.
- **Cây đoan** (*Tilia europaea*): hoa và lá.
- **Cây cam thảo** (*Glycyhiza glabra*): rễ
- **Cây lobelia** (*Lobelia inflata*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Long pepper** (*Piper longum*): rễ và thân dưới đất.
- **Cây dương xỉ dực** (*Dryopteris filix-mas*): rễ.
- **Cây cẩm quỳ** (*Malva silvestris* and *Malva rotundifolia*): lá và hoa.
- **Cây độc có quả vàng** (*mandrake*): rễ và thân rễ.
- **Cây kinh giới ô** (xem “cây kinh giới ô đại” ở dưới).
- **Cây thực quỳ** (*Althaea officinalis*): rễ, lá và hoa
- **Cây hương phong** (*Melissa officinalis*): lá và hoa
- **Cây bạc hà** (tất cả các loài).
- **Mousse de chène (rêu sồi)** (*Evernia furfuracea*) (một loài địa y).
- **Cây ngải** (*Artemisia vulgaris*) : rễ và lá
- **Hạt mã tiền** (*Strychnos nux-vomica*): hạt.
- Fumitory** (*Fumaria officinalis*): leaves and flowers.
- Galangal** (*Alpinia officinarum*): rhizomes.
- Cientian** (*Gentiana lutea*): roots.
- Ginseng** (*Panax quinquefolium* and *Panax ginseng*): roots.
- Golden seal (Hydrastis)** (*Hydrastis canadensis*): roots.
- Guaiaecum** (*Guaiacum officinale* and *Guaiacum sanctum*): wood.
- Hamamelis (witch hazel)** (*Hamamelis virginiana*): bark and leaves.
- Hellebore** (*Veratrum album* and *Veratrum viride*): roots.
- Henbane (Hyoscyanius)** (*Hyoscyamus niger*): roots, seeds and leaves.
- Horehound** (*Marrubium vulgare*): herbs and stems.
- Hyssop** (*Hyssopus officinalis*): flowers and leaves.
- Ipecacuanha** (*Cephaelis ipecacuanha*): roots.
- Ipomoea** (*Ipomoea orizabensis*): roots.
- Jaborandi** (*Pilocarpus jaborandi* and *Pilocarpus microphyllus*): leaves.
- Jalap** (*Ipomoea purga*): roots.
- Lavender** (*Lavandula vera*): flowers and herbs.
- Leptandra** (*Veronica virginica*): roots.
- Linaloe** (*Bursera delpechiana*): wood.
- Linden** (*Tilia europaea*): flowers and leaves.
- Liquorice** (*Glycyhiza glabra*): roots.
- Lobelia** (*Lobelia inflata*): herbs and flowers.
- Long pepper** (*Piper longum*): roots and underground stems.
- Male fern** (*Dryopteris filix-mas*): root.
- Mallow** (*Malva silvestris* and *Malva rotundifolia*): leaves and flowers.
- Mandrake** : roots or rhizomes.
- Marjoram** (see “Wild marjoram” below).
- Marshmallow** (*Althaea officinalis*): flowers, leaves and roots.
- Melissa** (*Melissa officinalis*): leaves, flowers and tops.
- Mint** (all species).
- Mousse de chène (oak moss)** (*Evernia furfuracea*) (a lichen).
- Mugwort** (*Artemisia vulgaris*): roots.
- Nux vomica** (*Strychnos nux-vomica*): seeds.

- **Cây cam** (*Citrus aurantium*): lá và hoa.
- **Cây đuôi diều** (*Iris germanica*, *Iris pallida* và *Iris florentina*): rễ.
- **Cây hoa păng xê**: hoa.
- **Cây hoắc hương** (*Pogostemon patchouli*): lá.
- **Cây bạc hà cay** (xem cây bạc hà).
- **Cây thông và cây lãnh sam**: chồi
- **Plantago psyllium**: cỏ và hạt.
- **Podophyllum** (*Podophyllum peltatum*): rễ hoặc thân rễ.
- **Cây thuốc phiện** (*Papaver somniferum*): ngọn (chưa chín, khô).
- **Pulsatilla** (*Anemone pulsatilla*): cỏ.
- **Cây cúc trừ sâu** (*Chrysanthemum cinerariaefolium*): thân, lá và hoa.
- **Cây cúc trừ sâu** (*Anacyclus pyrethrum*): rễ.
- **Cây thần lằn** (*Quassia amara* và *Picraena excelsa*): gỗ và vỏ
- **Cây mộc qua**: hạt.
- **Cây hoa gáo** (*Krameria triadra*): rễ
- **Cây đại hoàng** (*Rheum officinale*): rễ
- **Cây hoa hồng**: hoa
- **Cây cỏ hương thảo** (*Rosmarinus officinalis*): lá và hoa
- **Cây củ lý hương** (*Ruta graveolens*): lá
- **Cây hoa xô** (*Salvia officinalis*): hoa và lá
- **Đậu St. Ignatius** (*Strychnos ignatii*).
- **Cây gỗ đàn hương**: mảnh (trắng và vàng).
- **Cây thỏ phục linh** (*Smilax*): rễ
- **Cây de vàng** (*Sassafras officinalis*): gỗ, vỏ và rễ.
- **Cây bìm bìm nhựa xỏ** (*Convolvulus scammonia*): rễ.
- **Cây viễn chí** (*Polygala senega*): rễ
- **Cây lá keo** (*Cassia acutifolia* and *Cassia angustifolia*): quả và lá
- **Cây du** (*Ulmus fulra*): vỏ
- **Cây học cà** (*Solanum nigrum*)
- **Cây hành biển** (*Urginea maritima*, *Urginea scilla*): thân
- **Cây cà độc dược** (*Datura stramonium*): lá và thân trên
- **Họ La bố ma** (*Strophanthus kombe*) : hạt.
- **Cây cúc ngải** (*Tanacetum vulgare*): rễ, lá và hạt.
- **Tonka (tonquin)** (*Dipterix odorata*): hạt.
- Orange free** (*Citrus aurantium*): leaves and flowers.
- Orris** (*Iris germanica*, *Iris pallida* and *Iris florentina*): roots.
- Pansy** : flowers.
- Patchouli** (*Pogostemon patchouli*): leaves.
- Peppermint** (sec mint).
- Pine** : buds.
- Plantago psyllium** : herbs and seeds.
- Podophyllum** (*Podophyllum peltatum*): roots or rhizomes.
- Poppy** (*Papaver somniferum*): heads (unripe, dried).
- Pulsatilla** (*Anemone pulsatilla*): herbs.
- Pyrethrum** (*Chrysanthemum cinerariaefolium*): leaves, stems and flowers.
- Pyrethrum** (*Anacyclus pyrethrum*): roots.
- Quassia** (*Quassia amara* and *Picraena excelsa*): wood and bark.
- Quince** : seeds.
- Rhatany** (*Krameria triadra*): roots.
- Rhubarb** (*Rheum officinale*): roots.
- Rose** : flowers.
- Rosemary** (*Rosmarinus officinalis*): herbs, flowers and leaves.
- Rue** (*Ruta graveolens*): leaves.
- Sage** (*Salvia officinalis*): leaves and flowers.
- St. Ignatius beans** (*Strychnos ignatii*).
- Sandalwood** : chips (white and yellow).
- Sarsaparilla** (*Smilax*): roots.
- Sassafras** (*Sassafras officinalis*): bark, roots and wood.
- Scammony** (*Convolvulus scammonia*): roots.
- Senega** (*Polygala senega*): roots.
- Senna** (*Cassia acutifolia* and *Cassia angustifolia*): pods and leaves.
- Slippery elm** (*Ulmus fulra*): bark.
- Solanum nigrum.**
- Squill** (*Urginea maritima*, *Urginea scilla*): bulbs.
- Stramonium** (*Datura stramonium*): leaves and tops.
- Strophanthus** (*Strophanthus kombe*): seeds.
- Tansy** (*Tanacetum vulgare*): roots, leaves and seeds.
- Tonka (tonquin)** (*Dipterix odorata*): beans.

- **Cây nữ lang** (*Valeriana officinalis*): rễ
- **Cây hoa phôi** (*Verbascum thapsus, verbascum phlomoides*): lá và hoa
- **Cỏ roi ngựa**: Lá và thân trên
- **Cây rau thủy** (*Veronica officinalis*): lá
- **Cây giáng cua** (*Viburnum prunifolium*): vỏ rễ.
- **Cây hoa violet** (*Viola odorata*): rễ và hoa khô.
- **Cây óc chó**: lá.
- **Cây kinh giới ô đại** (*Origanum vulgare*); **cây kinh giới ô ngọt** (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*) **bị loại trừ (Chương 7)**.
- **Cây cỏ xa diệp** (*Asperula odorata*): lá và hoa
- **Woodruff** (*Asperula odorata*): thảo dược (herbs).
- **Cây ngải đắng** (*Artemisia absinthium*): lá và hoa.
- **Yohimba** (*Corynanthe johimbe*) : vỏ.

Tên thực vật trong bảng tên nêu trên (**không toàn diện**) được đưa ra để giúp việc xác định cây một cách dễ dàng hơn. Các tên thực vật nêu trên của các loài cụ thể không có nghĩa là các loài khác cùng họ cây không được phân loại vào nhóm này.

Một số sản phẩm của nhóm này, theo các văn bản quốc tế được coi như là chất gây nghiện, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

12.12 - Quả minh quýt (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Rong biển và các loại tảo khác:

1212.21 -- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người

1212.29 -- Loại khác

- Loại khác:

1212.91 -- Củ cải đường

1212.92 -- Quả minh quýt (carob)

1212.93 -- Mía:

1212.94 -- Rễ rau diếp xoăn

1212.99 -- Loại khác

(A) Rong biển và các loại tảo khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại rong biển và các loại tảo khác, ăn được hay không ăn được. Chúng có thể ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô hoặc nghiền. Rong biển và các loại tảo khác dùng cho nhiều mục đích (ví dụ, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn

Valerian (*Valeriana officinalis*): roots.

Verbascum (mullein) (*Verbascum thapsus* and *verbascum phlomoides*): leaves and flowers.

Verbena : leaves and tops.

Veronica (*Veronica officinalis*): leaves.

Viburnum (*Viburnum prunifolium*): root bark.

Violets (*Viola odorata*): roots and dried flowers.

Walnut: leaves.

Wild marjoram (*Origanum vulgare*); sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*) is **excluded (Chapter 7)**.

Woodruff (*Asperula odorata*): herbs.

Wormseed (*Artemisia cina*): flowers.

Wormwood (*Artemisia absinthium*): leaves and flowers.

Yohimba (*Corynanthe johimbe*): bark.

The botanical names in the list above (which is **not exhaustive**) are given to assist in the identification of the plants. Mention of the botanical name of a particular species does not necessarily indicate that other species of the same plant family are not classified in the heading.

Certain products of this heading, which are regarded as narcotic drugs under international instruments, are indicated in the list which appears at the end of Chapter 29.

12.12 - Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.

- Seaweeds and other algae :

1212.21 -- Fit for human consumption

1212.29 -- Other

- Other:

1212.91 -- Sugar beet

1212.92 -- Locust beans (carob)

1212.93 -- Sugar cane

1212.94 -- Chicory roots

1212.99 -- Other

(A) Seaweeds and other algae.

This heading covers all seaweeds and other algae, whether or not edible. They may be fresh, chilled, frozen, dried or ground. Seaweeds and other algae are used for various purposes (e.g., pharmaceutical products, cosmetics, human consumption, animal

cho người, thức ăn chăn nuôi, phân bón).

Nhóm này cũng gồm bột tảo rong biển và bột tảo của các loại tảo khác, dù tạo thành hay không tạo thành hỗn hợp của các loại rong biển và các loại tảo khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thạch rau câu và carrageenan (**nhóm 13.02**).
 - (b) Các loại tảo đơn bào chết (**nhóm 21.02**).
 - (c) Vi sinh nuôi cấy thuộc **nhóm 30.02**
 - (d) Các loại phân bón thuộc **nhóm 31.01** hoặc **31.05**.
- (B) **Củ cải đường và mía đường.**

Nhóm này cũng bao gồm củ cải đường và mía đường, dưới các dạng được nêu cụ thể trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm** bã mía, phần bã của cây mía còn lại sau khi ép lấy nước mía (**nhóm 23.03**).

(C) **Quả minh quyết.**

Quả minh quyết là một loại quả của cây xanh nhỏ (*Ceratonia siliqua*) sinh sôi ở vùng Địa Trung Hải. Quả có vỏ màu nâu, nhiều hạt, chủ yếu được dùng để chưng cất hoặc làm thức ăn cho động vật.

Quả minh quyết chứa một tỷ lệ đường cao và đôi khi được ăn như mứt.

Nhóm này bao gồm phôi nhũ, mầm, hạt quả cây minh quyết và cả bột mầm đã hoặc chưa trộn với bột vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** bột của phôi nhũ cây minh quyết, loại được phân loại vào **nhóm 13.02** như chất nhầy hoặc chất làm đông.

(D) **Hạt quả và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (gồm cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

Nhóm này bao gồm hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác, chủ yếu dùng làm thức ăn cho người một cách trực tiếp hay gián tiếp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Danh mục.

Nhóm này do đó bao gồm nhân hạt đào (kể cả xuân đào), mơ và mận (được dùng chủ yếu làm sản phẩm thay thế hạt hạnh nhân). Các sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này mặc dù chúng được dùng để chiết xuất lấy dầu.

Nhóm này cũng bao gồm rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*, tươi hoặc khô, còn nguyên rễ hay bị chặt. Rễ rau diếp xoăn đã rang thuộc loài này được dùng làm chất thay thế cà phê **bị loại trừ (nhóm 21.01)**. Các loại rễ của rau diếp xoăn thuộc loài khác chưa rang được phân loại vào **nhóm 06.01**.

Nhóm này cũng bao gồm thân của cây bạch chỉ, được dùng chủ yếu để sản xuất đường bạch chỉ hoặc làm

feeding, fertilisers).

The heading also covers seaweed meal and meal of other algae, whether or not consisting of a mixture of many different varieties of seaweeds and other algae.

The heading **excludes** :

- (a) Agar-agar and carrageenan (**heading 13.02**).
 - (b) Dead single-cell algae (**heading 21.02**).
 - (c) Cultures of micro-organisms of **heading 30.02**.
 - (d) Fertilisers of **heading 31.01** or **31.05**.
- (B) **Sugar beet and sugar cane.**

This heading also covers sugar beet and sugar cane, in the forms specified in the heading. The heading **excludes** bagasse, the fibrous portion of the sugar cane remaining after the juice has been extracted (**heading 23.03**).

(C) **Locust beans.**

Locust (or carob) beans are the fruit of a small evergreen tree (*Ceratonia siliqua*) indigenous to the Mediterranean region. They consist of a brown pod which contains a large number of seeds and are used mainly as a material for distilling or as animal feeding stuff.

Locust beans contain a high proportion of sugar and are sometimes eaten as a sweetmeat.

This heading covers the endosperm, the germs, the whole seeds, and also powdered germs, whether or not mixed with powdered tegument.

The heading **excludes** locust bean endosperm flour which is classified in **heading 13.02** as a mucilage or thickener.

(D) **Fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.**

This group includes fruit stones and kernels and other vegetable products of a kind mainly used, directly or indirectly, for human consumption, but not elsewhere specified or included in the Nomenclature.

It therefore includes kernels of peaches (including nectarines), apricots and plums (used mainly as substitutes for almonds). These products remain in the heading even though they may also be used for the extraction of oil.

The heading also includes unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*, whether fresh or dried, whole or chopped. The roasted chicory root of this variety, which is used as a coffee substitute, is **excluded (heading 21.01)**. Other unroasted chicory roots are classified in **heading 06.01**.

Angelica stems, used mainly to prepare candied angelica or angelica preserved by sugar, also fall in

mút bạch chi. Thân cây này thông thường được bảo quản trong nước muối.

Nhóm này còn gồm cả cây lúa miến ngọt như loại *saccharatum*, dùng chủ yếu để làm xirô hoặc mật đường.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hạt quả hoặc các loại hạt dùng trong nghệ thuật trạm khắc (ví dụ, hạt chà là) (**nhóm 14.04**) và các nhân quả đã rang (thường được phân loại như các chất thay thế cà phê - **nhóm 21.01**).

12.13 - Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.

Nhóm này chỉ gồm rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc chưa chế biến thu được từ quá trình đập ngũ cốc, hoặc băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên (nghĩa là được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng), nhưng không được chế biến thêm. Nhóm này **không bao gồm** rom rạ đã được làm sạch, được tẩy trắng hoặc nhuộm (**nhóm 14.01**).

12.14 - Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.

1214.10 - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)

1214.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Củ cải Thụy Điển (*Brassica napobrassica*), cải cầu vòng (mangold), cà rốt (có màu trắng hoặc vàng nhạt) và các loại rễ cây, dùng làm thức ăn cho gia súc. Những loại rễ cây này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi một số rễ cây cũng thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

(2) Cỏ khô, cỏ linh lăng (alfalfa), cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, ép hoặc băm vụn nhỏ. Những sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này ngay cả khi chúng có hay không được ướp muối hoặc xử lý cách khác trong hầm chứa để ngăn chặn quá trình lên men hoặc hư hỏng.

Khái niệm "các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc" chỉ đề cập đến các loại cây trồng riêng cho mục đích này. Nó **không bao gồm** các phế liệu thực vật có thể được dùng cho mục đích tương tự (**nhóm 23.08**).

Sản phẩm dùng làm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm này cũng có thể ở dạng viên, tức là, được tích tụ bằng cách nén, ép hoặc thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cà rốt (có màu vàng đỏ nhạt) thuộc **nhóm 07.06**.

this heading. They are generally provisionally preserved in brine.

The heading also covers sweet sorghums, such as *saccharatum*, which are used primarily for the manufacture of syrup or molasses.

The heading **excludes** fruit stones and pips of a kind used for carving (e.g., date stones) (**heading 14.04**) and roasted fruit kernels (generally classified as coffee substitutes - **heading 21.01**).

12.13 - Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.

This heading is restricted to cereal straw and husks in an unprepared state as obtained from the threshing of cereals, or chopped, ground or pressed, or put up in the form of pellets (i.e. agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight), but not further prepared. It **excludes** cleaned, bleached or dyed straw (**heading 14.01**).

12.14 - Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.

1214.10 - Lucerne (alfalfa) meal and pellets

1214.90 - Other

This heading covers:

(1) Swedes (rutabagas) (*Brassica napobrassica*), mangolds, forage turnips, forage carrots (white or pale yellow in colour) and other forage roots. These roots remain classified in this heading even though some of them may be suitable for human consumption.

(2) Hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, fresh or dried, whole, cut, chopped or pressed. These products remain in the heading whether or not they have been salted or otherwise treated in a silo to prevent fermentation or deterioration.

The expression "similar forage products" refers only to plants specially grown for animal food. It **does not include** vegetable waste which may be used for the same purpose (**heading 23.08**).

The forage products of this heading may also be in the form of pellets, i.e. agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

The heading also **excludes** :

(a) Carrots (reddish-yellow in colour) of **heading 07.06**.

(b) Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc (**nhóm 12.13**).

(c) Sản phẩm rau dù được dùng làm thức ăn gia súc, nhưng không phải là được trồng cho riêng mục đích này như lá củ cải hoặc lá cà rốt và lá ngô (**nhóm 23.08**).

(d) Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ, thức ăn cho gia súc được làm ngọt) (**nhóm 23.09**).

(b) Cereal straw and husks (**heading 12.13**).

(c) Vegetable products which, though used for animal food, are not specially grown for that purpose, e.g., beet or carrot tops and maize (corn) leaves (**heading 23.08**).

(d) Preparations of a kind used in animal feeding (e.g., sweetened forage) (**heading 23.09**).

Chương 13:

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

13.01 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).

1301.20 - Gôm Ả rập

1301.90 - Loại khác

(I) Nhựa cánh kiến đỏ.

Nhựa cánh kiến đỏ là chất nhựa do loại côn trùng có cùng họ với sâu yên chi (rệp son) và sâu kemet tạo ra trên một số cây ở vùng nhiệt đới.

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1.- Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to :

(a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectioner) (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

13.01 - Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).

1301.20 - Gum Arabic

1301.00 - Other

(I) Lac.

Lac is a resinous substance produced on several kinds of tropical trees by an insect belonging to the same family as the cochineal and the kermes.